

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM THĂNG LONG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM THĂNG LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANG LONG PHARMACY COSMETICS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108713207

3. Ngày thành lập: 23/04/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 15-E4 ngõ 332 Hoàng Công Chất, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
2.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
3.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
4.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
5.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
6.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
7.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
8.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
9.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
10.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
11.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
12.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
13.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
14.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764

15.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh Kinh doanh thuốc cổ truyền	4772(Chính)
16.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
17.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
18.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
19.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
20.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
21.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
22.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
23.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
24.	Vận tải đường ống	4940
25.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
26.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản)	5210
27.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
28.	Bốc xếp hàng hóa	5224
29.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
30.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)	5610
31.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
32.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
33.	Lập trình máy vi tính	6201
34.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
35.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
36.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020

37.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình	7110
38.	Quảng cáo	7310
39.	Cho thuê xe có động cơ	7710
40.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
41.	Đại lý du lịch	7911
42.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
43.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
44.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
45.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
46.	Dịch vụ đóng gói	8292
47.	Đào tạo sơ cấp	8531
48.	Đào tạo trung cấp	8532
49.	Đào tạo cao đẳng	8533
50.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
51.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
52.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
53.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
54.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
55.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc nguyên liệu làm thuốc	2100
56.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
57.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
58.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
59.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
60.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
61.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
62.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
63.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
64.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
65.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
66.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
67.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
68.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
69.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
70.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101

71.	Sản xuất rượu vang	1102
72.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
73.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
74.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) Chi tiết: Sản xuất quần áo bảo hộ lao động	1410
75.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
76.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
77.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
78.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
79.	In ấn	1811
80.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
81.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
82.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
83.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
84.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
85.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
86.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
87.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
88.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
89.	Đúc sắt, thép	2431
90.	Đúc kim loại màu (trừ vàng miếng)	2432
91.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
92.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
93.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
94.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
95.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	2599
96.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
97.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
98.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
99.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
100.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
101.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
102.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
103.	Sửa chữa thiết bị điện	3314

104.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
105.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
106.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
107.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
108.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
109.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
110.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
111.	Thu gom rác thải độc hại	3812
112.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
113.	Tái chế phế liệu	3830
114.	Xây dựng nhà để ở	4101
115.	Xây dựng nhà không để ở	4102
116.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
117.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
118.	Xây dựng công trình điện	4221
119.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
120.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
121.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
122.	Xây dựng công trình thủy	4291
123.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
124.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
125.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
126.	Phá dỡ	4311
127.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
128.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
129.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
130.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy - Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.	4329
131.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
132.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá)	4511
133.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512

134.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4513
135.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
136.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
137.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
138.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
139.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543
140.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
141.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
142.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả Bán buôn cà phê Bán buôn chè Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột Bán buôn thực phẩm khác	4632
143.	Bán buôn đồ uống	4633
144.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
145.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
146.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn thuốc Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
147.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
148.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
149.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
150.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659

151.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng)	4662
152.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
153.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy	4669
154.	Bán buôn tổng hợp	4690
155.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711

6. Vốn điều lệ: 9.600.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN QUANG HUY	P415 A4 Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	316.800	3.168.000.000	33,000	013226648	
			Tổng số	316.800	3.168.000.000	33,000		
2	PHẠM TRUNG THỰC	Tổ 22, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	326.400	3.264.000.000	34,000	011954491	
			Tổng số	326.400	3.264.000.000	34,000		
3	ĐỖ QUỐC THÁI	Số 15, ngõ 204 Tổ 10,, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	316.800	3.168.000.000	33,000	022076001259	
			Tổng số	316.800	3.168.000.000	33,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN QUANG HUY

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 01/04/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013226648

Ngày cấp: 14/09/2009

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P415 A4 Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P415 A4 Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội